

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI  
**SỞ XÂY DỰNG**

Số: 37 /SXD-CL&VL

V/v Công bố giá vật liệu xây  
dựng Quý IV năm 2022 trên  
địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: - Các Sở, Ban, ngành tỉnh;  
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1541/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ủy quyền công bố các thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở mức giá bình quân của các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên thị trường tỉnh Quảng Ngãi tại thời điểm tháng 10/2022, tháng 11/2022, tháng 12/2022 và Biên bản cuộc họp thống nhất giá vật liệu xây dựng ngày 09/01/2023 của liên Sở Xây dựng - Tài chính, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm quý IV năm 2022 như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tại thời điểm Quý IV năm 2022 như Phụ lục 1, Phụ lục 2 và Phụ lục 3 kèm theo Công văn này, làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng xác định giá vật liệu trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Bảng giá vật liệu xây dựng kèm theo Công văn này là giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; được xác định và công bố trên cơ sở giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Mức giá trong công bố này là mức giá tối đa để chủ đầu tư và các tổ chức có liên quan xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình, áp dụng để xác định đơn giá vật liệu trong dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tại thời điểm quý IV năm 2022.

4. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình phải đảm bảo các nguyên tắc:

- Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng vật liệu, yêu cầu của dự án được quy định theo yêu cầu sử dụng vật liệu của công trình, dự án;

- Phù hợp với nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp;

- Phù hợp với kế hoạch sử dụng vật liệu dự kiến của công trường; thời điểm xác định chi phí và mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và được tính đến hiện trường công trình.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng tại Công bố này chưa được tính đến hiện trường công trình thì giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo hướng dẫn tại mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng. Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra), đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng, tính toán, so sánh giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình để xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng lựa chọn để áp dụng mà chưa đảm bảo các nguyên tắc trên hoặc lựa chọn các vật liệu xây dựng chưa có trong Công bố này hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở: Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường Việt Nam) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu; hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định Điều 9 và mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Đối với các loại vật liệu xây dựng phải nhập khẩu (do thị trường trong nước không có hoặc theo quy định tại hiệp định vay vốn của nhà tài trợ đối với các dự án sử dụng nguồn vốn ODA) thì giá các loại vật liệu này xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá thấp nhất giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng phù hợp chuẩn chất lượng, xuất xứ hàng hóa và mặt bằng giá khu vực. Giá vật liệu được quy đổi ra tiền Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm lập dự toán.

5. Giá vật liệu xây dựng tại Công bố này không áp dụng đối với các loại vật liệu đất, đá, cát sỏi do nhà thầu thi công xây dựng công trình tự tổ chức khai thác và sản xuất.

Trường hợp các loại vật liệu đất, đá, cát sỏi do nhà thầu thi công xây dựng công trình tự tổ chức khai thác và sản xuất thì phải xác định dự toán giá vật liệu, trong đó chi phí chung tính trong dự toán xác định giá vật liệu bằng tỷ lệ 2,5% trên chi phí nhân công và chi phí máy thi công; thu nhập chịu thuế tính trước

tính trong dự toán xác định giá vật liệu bằng tỷ lệ 3% trên chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp. Đối với dự án đường bộ cao tốc Bắc- Nam phía đông giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh thực hiện theo hướng dẫn tại ý 2, điểm 2.2, nội dung 2 của Công văn số 4682/BXD-KTXD ngày 18/10/2022 của Bộ Xây dựng.

6. Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra), đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trong trường hợp vật liệu chưa có trên thị trường hoặc các nhà thầu tự sản xuất vật liệu xây dựng theo yêu cầu của chủ đầu tư thì giá vật liệu được lấy theo mức giá hợp lý đảm bảo phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công và kế hoạch cụ thể của công trình.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Các Bộ: Xây dựng, Tài chính;
- Các Sở: TC (02 bản), KH&ĐT, GTVT, Công Thương, NN&PTNT;
- KBNN tỉnh;
- GD, các PGD Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Lưu: VT, CL&VLG.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Hữu Hồng**

M	Đèn LED (Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc) giá tháng 12/2022							
	<b>Đèn LED chiếu sáng</b>							
2839	EPSILON-100W, DALI	đ/cái				3.286.000		
2840	IOTA-100W, DALI	đ/cái				3.223.000		
2841	IOTA-100W, DIM 5 cấp	đ/cái				3.608.000		
2842	IOTA-120W, DALI	đ/cái				3.774.000		
2843	IOTA-150W, DALI	đ/cái				4.135.000		
2844	IOTA-150W, DIM 5 cấp	đ/cái				4.721.000		
2845	IOTA-180W, DIM 5 cấp	đ/cái				3.982.000		
2846	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	đ/cái				902.000		
2847	KAPPA-50W, DIM 5 cấp	đ/cái				1.015.000		
2848	MB-3135 50W NLMT	đ/cái				1.518.000		
2849	KAPPA-75W, DIM 7 cấp	đ/cái				1.540.000		
2850	KAPPA-90W, DIM 3 cấp	đ/cái				1.595.000		
2851	KAPPA-99W, DIM 7 cấp	đ/cái				1.628.000		
2852	MB-3140 60W NLMT	đ/cái	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002), ISO 9001:2015/Đèn Led (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w:			1.641.000		
2853	KAPPA-100W, DIM 5 cấp	đ/cái					4.345.000	
2854	MB-3340 80W NLMT	đ/cái					2.936.000	
2855	KAPPA-120W, DIM 5 cấp	đ/cái					4.510.000	
2856	KAPPA-125W, DIM 5 cấp	đ/cái					4.595.000	
2857	KAPPA-150W, DALI	đ/cái					4.639.000	
2858	KAPPA-150W, DIM 5 cấp	đ/cái					2.239.000	
2859	KAPPA-160W, DIM 5 cấp	đ/cái					6.260.000	
2860	KAPPA-200W, DIM 5 cấp	đ/cái					7.859.000	
2861	LAMDA-100W, DIM 5 cấp	đ/cái					5.043.000	
2862	MUY-100W, DALI	đ/cái					4.345.000	
2863	PI-50W, DIM 5 cấp	đ/cái					1.817.200	
2864	MB-3118 30W NLMT	đ/cái					1.980.000	
2865	PI-75W, DIM 5 cấp	đ/cái					2.084.000	
2866	PI-90W, DIM 5 cấp	đ/cái					2.121.000	
2867	PI-110W, DIM 5 cấp	đ/cái					2.177.000	
2868	PI-100W, DIM 5 cấp	đ/cái					2.585.000	
2869	MB-3240 100W NLMT	đ/cái					2.664.000	
2870	PI-110W, DIM 5 cấp	đ/cái					2.708.000	
2871	PI-120W, DALI	đ/cái					2.774.000	
2872	PI-120W, DIM 5 cấp	đ/cái				3.258.000		
2873	PI-150W, DALI	đ/cái				3.235.000		
2874	PI-150W, DIM 5 cấp	đ/cái				3.721.000		
2875	PI-160W, DIM 5 cấp	đ/cái				3.797.000		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
2876	PI-180W, DIM 5 cấp	đ/cái	Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam)			3.872.000		
2877	PI-200W, DIM 5 cấp	đ/cái				3.982.000		
2878	PI-250W, DALI	đ/cái				3.982.000		
2879	PI-250W, DIM 5 cấp	đ/cái				6.253.000		
2880	PHI-150W, DIM 5 cấp	đ/cái				5.018.000		
2881	CIII-80W, DALI	đ/cái				4.070.000		
2882	CHI-100W, DALI	đ/cái				4.235.000		
2883	CHI-120W, DIM 5 cấp	đ/cái				7.050.000		
2884	CHI-150W, DIM 5 cấp	đ/cái				7.881.200		
2885	CHI-180W, DIM 5 cấp	đ/cái				8.280.000		
2886	UPSILON-150W, DIM 5 cấp	đ/cái				5.990.000		
2887	PSI-150W, DIM 5 cấp	đ/cái				6.190.000		
2888	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	đ/cái				1.650.000		
2889	Đèn pha LED MB05-200w	đ/cái				2.297.000		
2890	Đèn pha LED MB02-600w	đ/cái				3.795.000		
2891	Đèn pha LED MB03- 400w	đ/cái				4.155.000		
2892	Đèn pha LED MB02-500w	đ/cái				5.995.000		
2893	Đèn pha LED MB02-600w	đ/cái				7.952.000		
2894	Đèn pha LED MB04-800w	đ/cái				14.167.800		
2895	Đèn pha LED MB07-1000w	đ/cái			16.667.800			
	<b>Khung móng</b>							
2896	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	đ/cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 (Chất liệu: Thép CT3/xuất xứ Việt Nam)			300.000		
2897	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	đ/cái				325.000		
2898	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	đ/cái				343.000		
2899	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	đ/cái				500.000		
2900	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13- 16m	đ/cái				1.985.000		
2901	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	đ/cái				2.480.000		
2902	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	đ/cái				9.860.000		
2903	M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	đ/cái			12.850.000			
	<b>Cột đèn sân vườn trang trí</b>							
2904	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim/xuất xứ Việt Nam)			5.115.000		
2905	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái				3.685.000		
2906	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái				6.120.000		
2907	Đế DP03	Cái				6.116.000		
2908	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn)	Cái				4.147.000		
2909	Cột cù tời DP04	Cái				3.905.000		
2910	Cột sư tử DP02	Cái				7.699.000		
2911	Đế cột PINE + Thân D108	Cái				3.900.000		
2912	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái				3.952.000		
2913	Đế cột DC05 + Thân D108	Cái				7.794.000		
2914	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái				4.645.000		
2915	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái			4.534.000			

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
2916	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái				5.689.000		
2917	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái				3.513.000		
	<b>Chùm đèn cột sân vườn</b>							
2918	CH02 (4+1)	Cái				1.178.000		
2919	CH02 (3+1)	Cái				1.026.000		
2920	CH04 (4+1)	Cái				1.758.000		
2921	CH04 (3+1)	Cái				1.524.000		
2922	CH06 (4+1)	Cái				972.000		
2923	CH06 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015			834.000		
2924	CH07 (4+1)	Cái	/(Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim, xuất xứ Việt Nam)			1.717.000		
2925	CH07 (3+1)	Cái				1.386.000		
2926	CH08 (3+1)	Cái				1.358.000		
2927	CH11 (3+1)	Cái				1.717.000		
2928	CH11 (4+1)	Cái				1.993.000		
2929	CH12	Cái				1.593.900		
2930	Đèn Jupiter	Cái				1.731.000		
2931	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái				3.766.000		
	<b>Cần đèn tap vào thân cột thép - D78</b>							
2932	Cần đơn MB01-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015			1.157.000		
2933	Cần kép MB01-K	Cái	/(Chất liệu: Thép SS400, cần			1.595.000		
2934	Cần đơn MB02-D	Cái				961.000		
2935	Cần kép MB02-K	Cái				1.340.000		
2936	Cần đơn MB06-D	Cái	vườn=1000mm- 1500mm- 2000mm- 2500mm, chiều cao cần =2000mm- 2500mm/xuất			686.000		
2937	Cần kép MB06-K	Cái				1.013.000		
2938	Cần đơn MB03-D	Cái				1.079.000		
2939	Cần kép MB03-K	Cái				1.699.000		
2940	Cần đơn MB04-D	Cái				1.378.000		
2941	Cần kép MB04-K	Cái				1.617.000		
	<b>Cột thép chiếu sáng - Liên cần đơn (cột bát giác, tròn côn)</b>							
2942	H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái				1.650.000		
2943	H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái				1.950.000		
2944	H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015			2.500.000		
2945	H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	/(Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn(vườn 1.2m- 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/xuất xứ Việt Nam)			2.897.000		
2946	H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái				3.262.000		
2947	H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái				3.328.000		
2948	H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái				4.156.000		
2949	H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái				3.858.000		
2950	H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái				4.735.000		
2951	H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái				4.404.000		
2952	H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái				5.033.000		
2953	H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái				5.365.000		
2954	H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái				6.043.000		
2955	H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái				7.255.000		
	<b>Thân cột thép chiếu sáng - D78</b>							
2956	H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái				1.550.000		
2957	H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái				1.700.000		
2958	H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015			2.268.000		
2959	H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	/(Thân cột thép chiếu sáng - D78, mạ kẽm)			3.046.000		
2960	H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái				3.543.000		
2961	H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái				4.591.000		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
2962	H=8m, dày 3,5mm, bích ốc 400x400	Cái	D78, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400, xuất xứ Việt Nam)			4.653.000		
2963	H=8m, dày 4mm, bích ốc 400x400	Cái				5.199.000		
2964	H=9m, dày 3,5mm, bích ốc 400x400	Cái				6.000.000		
2965	H=9m, dày 4mm, bích ốc 400x400	Cái				6.598.000		
2966	H=10m, dày 4mm, bích ốc 400x400	Cái				6.772.000		
2967	H=11m, dày 4mm, bích ốc 400x400	Cái				7.617.000		
2968	H=12m, dày 4mm, bích ốc 400x400	Cái				9.179.000		
	<b>Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ</b>							
2969	17m ( có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015			97.400.000		
2970	20m ( có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái				109.400.000		
2971	25m ( có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái				119.400.000		
2972	30m ( có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái				134.000.000		
2973	35m ( có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái				0		
	<b>Cột đèn pha sân Golf (cột đa giác, tròn côn)</b>							
2974	13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, kim thu sét thụ động D16, đèn báo không, Chất liệu: thép SS400 /xuất xứ Việt Nam			16.500.000		
2975	14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái				18.520.000		
2976	15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái				23.530.000		
2977	16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái				24.521.000		
2978	17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái				27.520.000		
2979	18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái				29.670.000		
2980	19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái				33.500.000		
	<b>Nắp hồ ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang</b>							
2981	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015/(Nắp hồ ga, song chắn rác/Chất liệu: Composite hoặc Gang/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)			2.000.000		
2982	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái				3.250.000		
2983	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Cái				3.980.000		
2984	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái				1.400.000		
2985	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái				2.050.000		
2986	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái				2.450.000		
2987	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái				1.680.000		
2988	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Cái				1.850.000		
2989	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn	Cái				2.250.000		
2990	Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái				2.030.000		
	Nắp hồ ga Composite, Gang							
2991	850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái			2.100.000			

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	
2992	850x850x30 tải trọng 25 tấn	Cái				3.230.000			
2993	850x850x30 tải trọng 40 tấn	Cái				3.980.000			
2994	900x900x60 D700 tải trọng 12,5 tấn	Cái				2.700.000			
2995	900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	Cái				3.750.000			
2996	900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	Cái				4.250.000			
2997	Nắp nam châm kết hợp CPS K1 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	Cái				3.600.000			
	<b>Cột đèn Tín hiệu giao thông</b>								
2998	H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 6m dày 5mm	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /(Cột đèn tín hiệu giao thông mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123,Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ			12.900.000			
2999	H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 4m dày 5mm	Cái				12.300.000			
3000	H= 3,5m, tay vịn đơn 4m, dày 5mm	Cái				10.600.000			
3001	H= 6,2m dày 6mm, tay vịn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Cái				13.000.000			
3002	H= 5,6m, tay vịn đơn 5m, dày 5mm	Cái				10.600.000			
3003	H= 4,4m dày 3mm	Cái				2.670.000			
3004	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	Cái				450.000			
3005	THGT H= 2,5m dày 3mm	Cái				2.140.000			
3006	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	Cái		TCVN 7722-1- 2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2- 3-2007 (IEC 60598-2-3- 2002)/CSMB, ISO 9001:2015 /(Đèn Led (Mắt Led: Hebay hoặc Nichia,Nguồn LED Mienbaclighting, Chất liệu vỏ: Nhựa ABS kính PMMA, Acquy hãng Vision/ xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam)			7.300.000		
3007	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái					8.056.000		
3008	Đèn LED THGT 3 x D100	Cái				5.560.000			
3009	Đèn LED THGT 3 x D200	Cái				6.060.000			
3010	Đèn LED THGT 3 x D300	Cái				7.970.000			
3011	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	Cái				2.900.000			
3012	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái				3.180.000			
3013	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái				3.620.000			
3014	Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái				2.680.000			
3015	Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái				3.700.000			
3016	Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Cái				6.000.000			
3017	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái				4.900.000			
3018	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái				2.950.000			
3019	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông	Cái				52.500.000			
3020	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm	Cái			32.500.000				
3021	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A ( vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái			10.350.000				



[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
3022	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A ( vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	ISO 9001:2015 /(Chất liệu: vỏ tủ làm từ thép SS400 sơn tĩnh điện dày từ 0.8mm-1.5mm, thiết bị đóng cắt LS xuất xứ Hàn Quốc, thiết bị điều khiển chớp nháy, sạc, xả xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam)			10.950.000		
3023	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A ( vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái				12.950.000		
3024	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A ( vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái				11.350.000		
3025	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A ( vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái				12.950.000		
3026	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A ( vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái				12.950.000		